

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HOÁ

Số: 3526 /QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập Tự do - Hạnh phúc

Thanh Hoá, ngày 18 tháng 9 năm 2017

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt số lượng và dự toán kinh phí thực hiện
tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP
của Chính phủ (bổ sung đợt II, năm 2017)

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ
về chính sách tinh giản biên chế;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-BNV-BTC ngày 14/4/2015
của Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số
108/2014/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Công văn số 4548/BNV-TCBC ngày 24/8/2017 của Bộ Nội vụ về
việc thẩm tra danh sách tinh giản biên chế đợt II năm 2017 của tỉnh Thanh Hoá;

Xét đề nghị của Liên Sở: Nội vụ - Tài chính tại Tờ trình số 440/TTr-
LS:NV-TC ngày 01/9/2017,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt số lượng và dự toán kinh phí thực hiện chính sách tinh
giảm biên chế đợt II năm 2017 theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày
20/11/2014 của Chính phủ, cụ thể như sau:

1. Tổng số đối tượng thực hiện tinh giản biên chế: 09 người.

- Khối hành chính: 01 người (khối xã, phường).

- Khối sự nghiệp công lập trong biên chế, được ngân sách nhà nước đảm
bảo kinh phí: 08 người (cấp huyện).

2. Dự toán kinh phí thực hiện: 1.151.774.000 đồng (Một tỷ, một trăm năm
mươi một triệu, bảy trăm bảy mươi tư nghìn đồng).

- Nghỉ hưu trước tuổi: 08 người; kinh phí thực hiện: 907.356.000 đồng
(Chín trăm linh bảy triệu, ba trăm năm mươi sáu nghìn đồng).

- Thôi việc ngay: 01 người; kinh phí thực hiện: 244.418.000 đồng (Hai
trăm bốn mươi triệu, bốn trăm mười tám nghìn đồng).

(Có biểu tổng hợp và danh sách kèm theo).

3. Nguồn kinh phí thực hiện: Từ nguồn cải cách tiền lương trong dự toán
ngân sách cấp tỉnh năm 2017.

Điều 2. Chủ tịch UBND các huyện Thạch Thành, Nông Cống, Tĩnh Gia và thành phố Thanh Hóa căn cứ Quyết định này thực hiện các thủ tục tính giảm biên chế theo quy định hiện hành. Giao Giám đốc Sở Nội vụ, Giám đốc Sở Tài chính có trách nhiệm theo dõi, kiểm tra quá trình tổ chức thực hiện và báo cáo quyết toán kinh phí theo quy định của Bộ Tài chính và Bộ Nội vụ.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Nội vụ, Sở Tài chính, Bảo hiểm xã hội tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện Thạch Thành, Nông Cống, Tĩnh Gia và thành phố Thanh Hóa; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 QĐ (để thực hiện);
- Bộ Nội vụ (để b/c);
- Bộ Tài chính (để b/c);
- TTr Tỉnh ủy, TTr HĐND tỉnh (để b/c);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Ban Tổ chức Tỉnh ủy;
- Lưu: VT, KHTH.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

The image shows a circular official stamp of the Provincial People's Committee (UBND Tỉnh) with a handwritten signature in black ink over it. The signature is written in a cursive style.

Lê Thị Thìn

TỔNG HỢP BÁO CÁO BỔ SUNG KẾT QUẢ THỰC HIỆN TÌNH GIẢN BIÊN CHẾ ĐỢT II NĂM 2017

(Kèm theo Quyết định số 3526/QĐ-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Tên cơ quan, đơn vị trực thuộc	Số người được hưởng chính sách tinh giản biên chế					Kinh phí cho tinh giản biên chế năm (1000 đồng)				
		Tổng số	Nghỉ hưu	Chuyển sang các cơ quan	Thôi việc ngay	Đi học để thôi việc	Tổng cộng	Nghỉ hưu	Chuyển sang các cơ quan	Thôi việc ngay	Đi học để thôi việc
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	Tổng cộng (I +II)	9	8	0	1	0	1.151.774	907.356	0	244.418	0
I	Khối hành chính:	1	1	0	0	0	91.035	91.035	0	0	0
c	Khối xã, phường	1	1				91.035	91.035	0	0	
1	Huyện Thạch Thành	1	1				91.035	91.035			
II	Khối sự nghiệp	8	7	0	1	0	1.060.739	816.321	0	244.418	0
a	Cấp huyện	8	7	0	1	0	1.060.739	816.321	0	244.418	0
1	Huyện Nông Cống	1	1				80.672	80.672			
2	Huyện Tĩnh Gia	3	3				280.680	280.680			
3	Thành phố Thanh Hóa	4	3		1		699.387	454.969		244.418	

BỔ SUNG DANH SÁCH TÍNH GIẢM BIÊN CHẾ VÀ DỰ TOÁN KINH PHÍ THỰC HIỆN (ĐỢT II NĂM 2017)
(Kèm theo Quyết định số 3526/QĐ-UBND ngày 18 tháng 9 năm 2017 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa)

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	chức vụ chuyên môn đang đảm nhiệm	Lương ngạch, bậc hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước lần kê		Tiền lương tháng để tính trợ cấp nghỉ hưu (1000 đồng)	Tiền lương tháng hiện hưởng (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Tuổi khi giải quyết tính giảm biên chế	Thời điểm tính giảm biên chế	Được hưởng chính sách			Tổng kinh phí Ngân sách nhà nước cấp để thực hiện chế độ (1000 đồng)	Lý do tính giảm
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp (%)	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Tổng số năm	Số năm làm công việc NN, OH hoặc có PCKV hệ số 0,7 trở lên			Nghỉ hưu trước tuổi	chuyển sang làm việc ở cơ quan không sử dụng kinh phí thường xuyên từ NSNN	Thời vụ		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15		16	17	18	19	20	21	22	23
Tổng cộng (I+II+III)																								1.151.774	
I KHỐI HÀNH CHÍNH																								91.035	
CẤP XÃ, PHƯỜNG																								91.035	
1 Huyện Thạch Thành																								91.035	
1	Nguyễn Ngọc Ly	12/2/1962	ĐH	PCT	3,99	06/2014	0,2	1/2010					3,66	06/2011	5.018	4.496	24 n		55 t	01/12/2017	x			91.035	Có 02 năm tiền kể tại thời điểm tính giảm biên chế CC được phân loại, đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ nhưng còn hạn chế về năng lực 01 năm 2016 không ITTNV, do đó bổ trợ việc làm khác phù hợp.
				UBND xã									3,99	06/2014			6 th		10 th						
				Thành Tân																					
II KHỐI SỰ NGHIỆP																									
Khối huyện																								1.060.739	
1 Huyện Nông Cống																								1.060.739	
2	Nguyễn Thị Phương	20/6/1967	TC	NVVT THCS	3,66	05/2015		12%	1/2017				2,06	01/2014	3.290	2.672	22 n		52 t	01/11/2017	x			80.672	Có 02 năm tiền kể tại thời điểm tính giảm biên chế VC có 01 năm được phân loại, đánh giá hoàn thành nhiệm vụ và 01 năm 2016 không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bổ trợ việc khác phù hợp.
				Trần Phú				11%	1/2016								10 th							80.672	
2 Huyện Tĩnh Gia																									
3	Đặng Thị Thái	23/10/1965	TC	Giáo viên MN Hải Châu	2,26%	01/2016							3,09	07/2015	5.537	4.392	37 n		52 t	01/11/2017	x			280.680	Có 02 năm tiền kể tại thời điểm tính giảm biên chế VC có 01 năm được phân loại, đánh giá hoàn thành nhiệm vụ, năm 2016 không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bổ trợ việc khác phù hợp.
													2,91	07/2013			1 th							41.016	
4	Lê Thị Liễu	28/2/1966	TC	GV TH Tiểu Dương	4,27	4/2017		23%	09/2017				3,96%	09/2013	6828	5363	28 n		51 t	01/12/2017	x			104.588	Có 02 năm tiền kể tại thời điểm tính giảm biên chế VC có 01 năm được phân loại, đánh giá hoàn thành nhiệm vụ, năm 2016 không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bổ trợ việc khác phù hợp.
								22%	09/2016								8 th		10 th						
5	Nguyễn Thị Luân	25/5/1965	ĐH	HT MN Bình Minh	4,98	1/7/2015	0,5	1/1/2012	29%	10/2017			4,65	1/7/2013	9.190	7.719	29 n		52 t	01/11/2017	x			135.076	02 năm tiền cấp tiền tại thời điểm tính giảm biên chế CC được phân loại, đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ nhưng còn hạn chế về năng lực 01 năm 2016 không ITTNV, do đó bổ trợ việc làm khác phù hợp.
									28%	10/2016							01 th		5 th						
3 Thành phố Thanh Hóa																								699.387	
n	Lê Nguyễn Chinh	16/6/1961	ĐH	GV THCS Quảng Đông	4,98	09/2012		31%	02/2017	5%	9/2015		4,98	02/2012	8905	7362	32 n		56 t	01/9/2017	x			169.597	Có 02 năm tiền kể tại thời điểm tính giảm biên chế VC có 01 năm được phân loại, đánh giá hoàn thành nhiệm vụ, năm 2016 không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bổ trợ việc khác phù hợp.
								30%	02/2016								10 th		3 th						

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	chức vụ chuyên môn đang đảm nhiệm	Lương ngạch hệ hiện giữ		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Lương ngạch, bậc trước liền kề		Tiền lương tháng để tính trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi đã đóng BHXH (1000 đồng)	Tiền lương tháng để tính trợ cấp nghỉ hưu trước tuổi đã đóng BHXH (1000đ)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Tuổi khi giải quyết tính giản biên chế	Thời điểm tính giản biên chế	Được hưởng chính sách			Tổng kinh phí Ngân sách nhà nước cấp để thực hiện chế độ (1000 đồng)	Lý do tính giản
					Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp (%)	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng			Tổng số năm	Số năm làm công việc NN, DH hoặc có PCKV hệ 4.0, 0.7 trở lên			Nghỉ hưu trước tuổi	chuyển sang làm việc ở cơ quan không sử dụng kinh phí thường xuyên từ NSNN	Thời việc ngay		
	A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15		16	17	18	19	20	21	22	23
7	Nguyễn Nguyễn Hồng	17/9/1959	ĐH	GVTHCS Nguyễn Văn Trỗi	6,38	1/2017			35%	09/2016			6,38	07/2017	11198	9132	38 n		58 t	01/9/2017	x			182.631	Có 02 năm làm tại thời điểm tính giản biên chế VC có 01 năm được phân loại, đánh giá hoàn thành nhiệm vụ, năm 2016 không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bỏ trị việc khác phù hợp.
									34%	09/2015			6,04	1/2014											
8	Đỗ Thị Thu Hà	15/01/1972	ĐH	GVTHCS Nam Ngạn	4,65	1/3/2017			22%	9/2016			4,65	1/3/2017	7.375	5.936	25 n		44 t	01/09/2017			x	244.418	Có 02 năm làm tại thời điểm tính giản biên chế VC có 01 năm được phân loại, đánh giá hoàn thành nhiệm vụ, năm 2016 không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bỏ trị việc khác phù hợp.
									21%	9/2015			4,32	1/10/2013					8 th						
9	Bùi Thị Thọ	03/01/1967	ĐH	NVHC T.học Đồng Vẽ 2	3,99	1/12/2015							3,66	1/12/2012	5.187	4.467	30 n		50 t	01/12/2017	x			102.741	Có 02 năm làm tại thời điểm tính giản biên chế VC có 01 năm được phân loại, đánh giá hoàn thành nhiệm vụ, năm 2016 không hoàn thành nhiệm vụ nhưng không thể bỏ trị việc khác phù hợp.
																	2 th		11 th						

Danh sách này có 09 người